

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 116/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 24 – 12 – 2024
V/v “Tranh chấp xin ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Cao Thị Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Xuân Thành.

Bà Bùi Ngọc Dung.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Ân Tình là Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh C.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 213/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số: 69/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện N, tỉnh C.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện N, tỉnh C.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 15 tháng 10 năm 2024 và Biên bản hoà giải ngày 15 tháng 11 năm 2024, nguyên đơn ông Lê Văn L trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1999 không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường hay cự cãi, tính tình không hòa hợp. Gia đình hai bên đã hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay xét thấy không còn tình cảm vợ chồng, hôn nhân không hạnh phúc nên ông yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Ông và bà T có 01 người con chung tên Lê Thị Yến Nh, sinh năm 2000. Hiện con đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản hoà giải ngày 15 tháng 11 năm 2024, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông Lê Văn L chung sống với nhau vào năm 1999, không đăng ký kết hôn. Bà xác định quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn trầm trọng, bà còn thương chồng nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 người con chung tên Lê Thị Yến Nh, sinh năm 2000. Hiện con đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, ông L có mặt vẫn bảo lưu quan điểm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Văn L khởi kiện xin ly hôn với bà Nguyễn Thị T, địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện N, tỉnh C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Bà Nguyễn Thị T vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bà T tại phiên tòa.

[2] Về hôn nhân: Ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống vào năm 1999, tuy nhiên không có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống, ông L xác định có xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không còn tình cảm nên hôn nhân không hạnh phúc nên ông L yêu cầu ly hôn với bà T. Xét thấy, việc ông L và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định nên không được pháp luật thừa nhận. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông L và bà T có 01 người con chung tên Lê Thị Yến Nh, sinh năm 2000. Hiện con đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét.

[4] Về tài sản chung; nợ thu; nợ trả: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì ông Lê Văn L phải nộp 300.000 đồng. Ông L đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0015159 ngày 15 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N được chuyển thu.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng

Dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng.

Về con chung: Ông L và bà T có 01 người con chung tên Lê Thị Yến Nh, sinh năm 2000. Hiện con đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung; nợ thu; nợ trả: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm ông Lê Văn L phải nộp 300.000 đồng. Ông L đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0015159 ngày 15 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N được chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- TAND tỉnh C;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thị Dung